BÀI GIẢNG: QUIZLET 1.1 TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ CAREER PATHS (P1)

CHUYÊN ĐỀ: TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ CAREER PATHS

MÔN TIẾNG ANH - LỚP 12

GIÁO VIÊN: HOÀNG XUÂN – TUYENSINH247.COM

STT	Từ mới/Cụm từ	Phát âm	Nghĩa
1	replace	/rɪˈpleɪs/	thay thế
2	have a passion for sth	/hæv ə ˈpæʃ.ən fə ˌsʌm.θɪŋ/	có niềm đam mê với việc gì
3	develop soft skills	/dɪˈvel.əp ˌsɒft ˈskɪlz/	phát triển kỹ năng mềm
4	deal with	/di:l wɪð/	đương đầu, đối phó, giải quyết điều gì
5	stressful situations	/ˈstres.fəl ˌsɪt.juˈeɪ.ʃənz/	những tình huống căng thẳng
6	gain work experience	/geɪn ˌwɜ:k ɪkˈspɪə.ri.əns/	tích lũy kinh nghiệm làm việc
7	be passionate about sth	/bi ˈpæʃ.ən.ət əˌbaʊt ˌsʌm.θɪŋ/	đam mê điều gì
8	keep up with	/ki:p ʌp wɪð/	theo kịp cái gì
9	look down on sb	/lʊk daʊn ɒn ˌsʌm.bə.di/	coi thường ai
10	come up with	/kʌm ʌp wɪð/	nghĩ ra, nảy ra (một sáng kiến, ý tưởng...)
11	walk away from sth	/wɔ:k əˈweɪ frɒm ˌsʌm.θɪŋ/	tránh né, rời bỏ điều gì
12	get on with sb	/get ɒn wɪð ˌsʌm.bə.di/	hòa thuận, có mối quan hệ tốt với ai
13	put up with	/pʊt ʌp wɪð/	chịu đựng
14	live up to one's expectations	/lɪv ʌp tu: wʌnz ˌek.spekˈteɪ.ʃənz/	đáp ứng kỳ vọng của ai
15	make up for	/meɪk ʌp fɔ:r/	bù đắp cho điều gì
16	check up on sth	/tʃek ʌp ɒn ˌsʌm.θɪŋ/	kiểm tra kỹ lưỡng về cái gì
17	look forward to (doing) sth	/lʊk ˈfɔ:.wəd tu: ˌdu:.ɪŋ ˌsʌm.θɪŋ/	mong chờ điều gì đó
18	gain	/geɪn/	đạt được, có được, giành được điều gì
19	lose	/lu:z/	mất, đánh mất (cái gì)
20	character	/ˈkær.ək.tər/	tính cách
21	quality	/ˈkwɒl.ə.ti/	phẩm chất

22	personal qualities	/ˈpɜː.sən.əl ˈkwɒl.ə.tiz/	những phẩm chất cá nhân
23	strength	/streŋθ/	điểm mạnh